



Tạp chí Khoa học và Kinh tế Phát triển  
Trường Đại học Nam Cần Thơ

Website: [jsde.nctu.edu.vn](http://jsde.nctu.edu.vn)



## PHÂN TÍCH YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH VAY TÍN DỤNG PHI CHÍNH THỨC CỦA CÔNG NHÂN TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Nguyễn Trần Trọng Vinh<sup>1\*</sup>, Trần Kim Ngân<sup>2</sup> và Trần Mạnh Hoàng<sup>3</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Nam Cần Thơ

<sup>2,3</sup>Trường Đại học Kiên Giang

\*Người chịu trách nhiệm bài viết: Nguyễn Trần Trọng Vinh (email: [nttvinh@nctu.edu.vn](mailto:nttvinh@nctu.edu.vn))

Ngày nhận bài: 30/09/2022

Ngày phản biện: 15/10/2022

Ngày duyệt đăng: 30/10/2022

**Title:** Factors affecting  
decision to borrow informal  
credit of workers in Can Tho  
City

**Keywords:** Can Tho City,  
factor, informal credit,  
workers

**Từ khóa:** công nhân, thành  
phố Cần Thơ, tín dụng phi  
chính thức, yếu tố

### ABSTRACT

The objective of this study aimed to analyze the status of informal credit participation and identify factors affecting the decision to borrow informal credit by workers in industrial zones. In addition, the study analyzed the influence of informal credit on workers' income. The study was conducted through a direct survey of 200 workers in industrial parks in Can Tho City. The analysis results showed that there were five out of nine variables affecting the decision to borrow from informal credit, including: income, understanding variables about credit institutions, debt repayment ability, distance from home to place formal credit loans, and having relationships with official credit institutions that affected the decision to borrow from the informal credit of workers in industrial zones in Can Tho City. From the results, some recommendations were proposed to reduce the limitations of informal credit, which contributes to increasing income for workers in industrial zones in Can Tho City.

### TÓM TẮT

Nghiên cứu có mục đích phân tích thực trạng tham gia tín dụng phi chính thức và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay tín dụng phi chính thức của công nhân tại các khu công nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn phân tích sự ảnh hưởng của tín dụng phi chính thức đến thu nhập của công nhân. Nghiên cứu đã khảo sát trực tiếp 200 công nhân tại các khu công nghiệp trên địa bàn

*thành phố Cần Thơ. Kết quả phân tích cho thấy, có 5/9 biến ảnh hưởng đến quyết định vay từ tín dụng phi chính thức bao gồm: thu nhập, hiểu biết về các tổ chức tín dụng, khả năng trả nợ, khoảng cách từ nhà đến chỗ vay tín dụng chính thức và có mối quan hệ với tổ chức tín dụng chính thức ảnh hưởng đến quyết định vay tín dụng phi chính thức của công nhân tại các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Từ kết quả trên, số kiến nghị được đã đề xuất nhằm giảm những hạn chế của tín dụng phi chính thức, góp phần tăng thu nhập cho công nhân tại các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ.*

## 1. GIỚI THIỆU

Tình trạng vay tín dụng phi chính thức xảy ra ở nhiều địa phương, không chỉ ở những tỉnh miền núi, nông thôn, mà còn xảy ra ở thành phố như Cần Thơ, nơi được đánh giá trình độ dân trí khá cao, phương tiện truyền thông phát triển, người dân có điều kiện tiếp thu kiến thức xã hội nói chung và kiến thức thị trường nói riêng (Trịnh và Linh, 2011) [1]. Với đặc thù là thành phố trực thuộc Trung ương, nằm ở vị trí trung tâm, là địa bàn trọng điểm giữ vị trí chiến lược về chính trị kinh tế, quốc phòng, an ninh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, thành phố Cần Thơ (TPCT) trở thành nơi tập trung đông dân cư nhất trong khu vực, tạo ra nguồn lao động dồi dào, đa dạng, góp phần xây dựng TPCT ngày càng phát triển. Theo báo cáo của Ban quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Cần Thơ tính đến thời điểm tháng 02/2021 trên địa bàn TPCT có 14 khu/cụm công nghiệp với tổng số lao động làm việc là 36.640 lao động. Với số lao động nhiều như vậy cũng là điều kiện thuận lợi để các tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến tín dụng phi chính thức nói riêng lợi dụng hoạt động (Tổng cục

thống kê, 2021) [18]. Liên quan đến chủ đề vay tín dụng phi chính thức, có nhiều nghiên cứu có liên quan đã tìm ra các kết quả như nguồn tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội sẽ giải quyết được các vấn đề cốt lõi của “tín dụng đen”, giải quyết được nhu cầu của người cần sử dụng (Ferguson, 2000; Hà và Ý, 2019b) [2],[3]. Tín dụng đen xảy ra khi người cho vay sử dụng những chiến thuật phi đạo đức hoặc bất hợp pháp nhằm đem đến những khoản vay dưới chuẩn cho những cá nhân ngay cả khi họ có đủ điều kiện cho những khoản vay chính thức (Hà và Ý, 2019b; Schmulow, 2016) [3],[4]. Ngoài ra, tín dụng đen bao gồm ít nhất hai trong số các đặc điểm sau: các khoản cho vay gây thiệt hại nghiêm trọng cho công nhân; các khoản cho vay liên quan đến gian lận và lừa đảo; các trường hợp thiếu minh bạch khác; và yêu cầu người tiêu dùng phải tự nguyện từ bỏ các quyền hợp pháp của họ. Cho đến nay, tín dụng đen nhìn chung được mô tả dưới dạng hoạt động cho vay nặng lãi, thường nhắm đến các đối tượng dễ bị tổn thương và dẫn đến tổn thất cá nhân nghiêm trọng như phá sản, nghèo đói và bị tịch thu nhà cửa. Hành vi cho vay được cho là tín dụng đen

nếu người cho vay hoặc môi giới có những hành vi như: lợi dụng điểm yếu của người đi vay bằng cách tính phí rất cao nhưng không tương xứng với rủi ro phải chịu; cho vay vốn ngay khi đã biết người đi vay sẽ không thể hoàn; hoặc thay đổi các điều khoản cho vay không báo trước dẫn tới sự hiểu lầm giữa hai bên (Demyanyk, 2006; Engel and McCoy, 2001) [5],[6].

Nghiên cứu này phân tích mối quan hệ cụ thể giữa tín dụng phi chính thức và quyết định vay là như thế nào thì cần được kiểm chứng lại bằng thực nghiệm.

## 2. PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP

Theo Điều 3, Luật Lao động năm 2012 quy định “Người lao động là người từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động.”

Công nhân là người lao động phổ thông, theo nghĩa rộng là người thực hiện công việc thể xác, tức là lao động tay chân, cung cấp sức lao động để nhận tiền công. Công nhân được thuê làm việc theo hợp đồng lao động với các yêu cầu thực hiện nhiệm vụ cụ thể được gói gọn trong một chức năng nào đó hay công việc cụ thể.

*Tín dụng chính thức:* Tín dụng được xuất phát từ chữ Latin là creditum có nghĩa là tin tưởng, tín nhiệm; tiếng Anh gọi là credit. Theo ngôn ngữ nhân gian Việt Nam, tín dụng có nghĩa là sự vay mượn. Tín dụng là một phạm trù kinh tế đã tồn tại và phát triển qua nhiều hình thái kinh tế - xã hội (Hoàng, 2011) [7]. Các tổ chức cung cấp tín dụng chính thức bao gồm Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, các ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước, các ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân, các quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính quốc tế như

Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Quỹ tiền tệ quốc tế (Hoàng, 2011) [7].

*Tín dụng phi chính thức:* Thuật ngữ tín dụng phi chính thức thường được dùng để chỉ những quan hệ tín dụng ngầm hoặc nửa công khai (nhiều trường hợp là công khai) mà ở đó có một, một số hoặc tất cả các yếu tố vượt ra ngoài khuôn khổ của thể chấp pháp lý hiện hành (mà yếu tố cơ bản nhất là lãi suất). Tuy nhiên trong thực tế nó cũng bao gồm cả quan hệ tín dụng trực tiếp giữa các cư dân nông thôn mà yếu tố lãi suất hoàn toàn bình thường, thậm chí là thấp hơn so với lãi suất thị trường chính thức. Những quan hệ này phát sinh trên cơ sở quan hệ tình cảm (họ tộc, bạn bè,...) hoặc nhiều thứ quan hệ đa dạng khác (Két, 2013) [8]. Tín dụng phi chính thức bao gồm những giao dịch tín dụng theo phương thức trực tiếp giữa các cá nhân với nhau và là những giao dịch tài chính không thông qua những tổ chức tín dụng hoạt động trong khuôn khổ của Luật tổ chức tín dụng. Tín dụng phi chính thức xuất hiện ở mọi nơi trong đời sống, giữa những người thừa tiền và thiếu tiền, họ gặp gỡ trao đổi với nhau bằng những giao dịch vay mượn từ gia đình, bạn bè, người quen, họ hàng. Nhưng với sự phát triển của xã hội việc vay mượn diễn ra thường xuyên nên họ thấy ngại và dần dần họ trao đổi bằng việc cho vay và trả lãi hoặc có thể là cầm cố tài sản (Két, 2013) [8].

Tín dụng phi chính thức và tín dụng chính thức trên thực tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Cả hai đều đáp ứng nhu cầu vay vốn của các cá nhân, tổ chức. Tuy nhiên nếu tín dụng chính thức là việc các tổ chức tín dụng huy động vốn và cho vay một cách công khai, minh bạch thì tín dụng phi chính thức là mối quan hệ cho

vay không thông qua hệ thống tín dụng chính thức. Như vậy, có thể khẳng định rằng, nếu khách hàng tiếp cận nguồn vốn từ kênh tín dụng chính thức khó khăn thì họ sẽ tự động tìm đến kênh còn lại để thỏa mãn nhu cầu. Nói một cách khác, khi tín dụng chính thức phát triển, tín dụng phi chính thức sẽ bị hẹp và ngược lại, tín dụng phi chính thức sẽ phát triển nếu tín dụng chính thức không đủ hoặc không thể đưa vốn đến tay người tiêu dùng. Đối tượng sử dụng tín dụng phi chính thức là các cá nhân, tổ chức mọi lĩnh vực. Họ đến với tín dụng phi chính thức bởi họ không thể tiếp cận với kênh tín dụng chính thức một cách dễ dàng hoặc ngại các thủ tục rườm rà, thời gian xử lý cho vay lâu của tín dụng chính thức, không đáp ứng được yêu cầu của tổ chức tín dụng. Như vậy, tín dụng phi chính thức là một khía cạnh khác để lấp “khoảng trống” khi mà kênh tín dụng chính thức không thể thỏa mãn nhu cầu vay vốn cho khách hàng (Hoàng, 2011) [7].

Để được vay vốn qua kênh tín dụng ngân hàng chính thống, người vay phải thỏa mãn được các điều kiện vay vốn theo quy định của pháp luật và của ngân hàng. Các ngân hàng có trách nhiệm hướng dẫn người vay sử dụng vốn, khuyến cáo các nguy cơ để bảo đảm an toàn vốn cho người vay. Còn hoạt động tín dụng phi chính thức thì ngược lại, chỉ nhằm mục đích lợi nhuận. Các phân tích trên cho thấy việc nhiều cá nhân/tổ chức phụ thuộc vào tín dụng phi chính thức là do thủ tục cho vay rườm rà và chi phí giao dịch khá cao và mất nhiều thời gian nên không đáp ứng hết nhu cầu cần thiết của người dân (Hoàng, 2011) [7].

### 2.1 Mô hình nghiên cứu

Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay tín dụng phi chính thức rất đa dạng và phức tạp.

Các đối tượng vay khác nhau thì các nhân tố ảnh hưởng cũng khác nhau. Trên thực tế, những hộ công nhân tìm đến tín dụng phi chính thức là do không có tài sản thế chấp nên không có khả năng tiếp cận tín dụng chính thức. Tuy nhiên, cũng có trường hợp hộ có khả năng vay chính thức nhưng lại thích vay phi chính thức vì những tiện lợi tích cực của nó. Vì vậy, có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn nguồn vốn phi chính thức, các nghiên cứu có liên quan đã chứng minh một số nhân tố quan trọng như sau:

*Tuổi:* có mối quan hệ nghịch đảo với nhu cầu tín dụng không chính thức tại Việt Nam, chủ hộ càng lớn tuổi ít vay từ nguồn tín dụng không chính thức (Khôi, 2013) [9]. Bởi vì khi chủ hộ có tuổi càng cao thì có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, có nhiều hiểu biết hơn về cuộc sống. Từ đó họ có nhiều phương án hiệu quả trong sinh hoạt cũng như trong sản xuất nhằm mục đích tối thiểu hóa chi phí và tối đa hóa lợi nhuận. Một khi có nhiều lợi nhuận từ hoạt động sản xuất thì nông hộ sẽ có cuộc sống ổn định và điều này sẽ phần nào giảm xác suất vay vốn tín dụng không chính thức (Anh, 2012) [10].

*Trình độ học vấn:* Những gia đình có học vấn cao thì biết nhiều về tín dụng chính thức hơn và học vấn ảnh hưởng tỷ lệ thuận việc sử dụng nguồn tín dụng này. Mặt khác, học vấn cao lại tỷ lệ nghịch với việc sử dụng tín dụng từ dịch vụ cầm đồ. Những hộ có học vấn thấp thường vay các TCTD không chính thức vì gần nhà, không cần tài sản thế chấp và có thể hoàn trả nợ vay bằng tiền mặt hoặc bằng công lao động vào thời điểm thu hoạch nông sản (Hoff *et al.*, 1994; Lâm, 2011) [11],[12].

*Thu nhập:* Theo kết quả nghiên cứu của Anh (2012) [10] một khi công nhân có lợi nhuận

tăng lên thì đồng nghĩa với đời sống của họ cũng từng bước được nâng cao, Và khi đời sống được nâng cao thì công nhân sẽ có khuynh hướng không còn muốn phải bị "mắc nợ". Do đó, việc xác xuất vay vốn tín dụng phi chính thức giảm xuống là điều hiển nhiên, thu nhập có tác động cùng chiều đến việc sử dụng nguồn tín dụng chính thức, nhưng có tác động ngược chiều đến nguồn tín dụng phi chính thức.

*Số tiền chi tiêu:* Nhu cầu đối với tín dụng phi chính thức để tài trợ cho tiêu dùng cao hơn so với các khoản vay phi chính thức cho mục đích khác (Khôi, 2013) [9]. Với sự hiện diện của rủi ro không trả nợ có chủ định, phần lớn các khoản cho vay trên thị trường tín dụng phi chính thức thường có mục đích là tạo vốn lưu động hay tiêu dùng cấp bách hơn là vốn cố định, bởi vốn cố định sẽ làm giảm nhu cầu của người vay trong tương lai (Trịnh và Linh, 2011) [1].

*Hiểu biết về các chính sách của tín dụng:* Việt Nam hơn 30 % công nhân không thể vay từ nguồn cho vay chính thức. Khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức bị hạn chế đã làm cho các hộ gia đình phụ thuộc nhiều hơn vào các nguồn tín dụng phi chính thức. Nếu những hộ này có thể vay từ tín dụng chính thức, họ có thể sẽ vay ít hơn từ các kênh không chính thức (Khôi, 2013) [9]. Mối quan hệ giữa số tiền vay chính thức và quyết định vay phi chính thức, theo Hùng (2015) [13] nếu khách hàng tiếp cận nguồn vốn từ kênh chính thức khó khăn, thì họ sẽ chủ động tìm đến cho vay nặng lãi để thỏa mãn nhu cầu. Nói cách khác, khi tín dụng chính thức phát triển, tín dụng cho vay nặng lãi sẽ bị thu hẹp và ngược lại. Thực tế cho thấy, khi hệ thống ngân hàng hoạt động tốt, thì tín dụng cho vay nặng lãi bị kiềm chế, khi hệ thống ngân

hàng thiếu vốn hoặc vì lý do nào đó khó thỏa mãn điều kiện để cho vay, thì tín dụng cho vay nặng lãi có điều kiện phát triển. Đối tượng sử dụng tín dụng cho vay nặng lãi không chỉ là cá nhân, tổ chức kinh doanh phi pháp mà còn là nhiều cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp kinh doanh chân chính cũng sử dụng kênh tín dụng này, bởi họ không thể tiếp cận với kênh tín dụng chính thức một cách dễ dàng hoặc tại các thủ tục vay vốn rườm rà, thời gian xử lý cho vay lâu của tín dụng chính thức. Kết quả nghiên cứu cũng cho rằng nếu họ có vay từ nguồn chính thức thì nhu cầu tín dụng từ nguồn phi chính thức sẽ giảm.

*Số người phụ thuộc trong gia đình:* Số người phụ thuộc cao sẽ chi tiêu cao mà không tạo ra thu nhập, do đó có nhiều khả năng đi vay (Anh, 2012; Lâm, 2011) [10],[12] cũng cho rằng số lượng người già, trẻ em, người mất khả năng lao động trong hộ có ảnh hưởng đến xác suất quyết định vay vốn trên thị trường tín dụng phi chính thức.

*Khoảng cách:* Khoảng cách từ nhà đến ngân hàng khi đoạn đường này càng xa thì khả năng tiếp cận với tín dụng chính thức càng khó. Chính vì vậy, công nhân sẽ ít có khả năng vay được vốn từ tổ chức tín dụng chính thức. Theo các nghiên cứu trước thì người vay tiền sẽ chỉ chọn những ngân hàng gần nhà để thuận tiện cho việc giao dịch và đóng lãi hàng tháng (Anh, 2012; Lê, 2015) [10],[14]. Tuy nhiên, trong luận văn này tác giả mong muốn biến này sẽ tác động dương đến quyết định vay tín dụng phi chính thức.

*Khả năng trả nợ:* Khi công nhân chứng tỏ được khả năng có thể kiếm thu nhập thì để trả nợ các khoản vay tín dụng chính thức thì khả năng quyết định vay thêm tín dụng phi chính thức tăng lên. Còn khi khách hàng mất khả năng

trả nợ thì các ngân hàng buộc phải sử dụng các biện pháp xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ. Vì vậy, quyết định vay của tín dụng phi chính thức sẽ không cao (Trịnh và Linh, 2011; Trinh, 2016) [1],[15].

*Người thân trong tổ chức tín dụng:* Khi công nhân có người thân làm việc trong tổ chức tín dụng chính thức thì khả năng tiếp cận với nguồn vốn chính thức cao hơn từ đó có khả năng vay vốn được tốt hơn. Theo nghiên cứu của Lâm (2011) [12] thì người vay vốn có người thân làm trong ngân hàng thì khả năng được vay vốn cao hơn người không có. Trong nghiên cứu này thì

công nhân nếu có người thân trong tổ chức tín dụng chính thức thì khả năng vay vốn từ tổ chức tín dụng phi chính thức thấp hơn.

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay tín dụng phi chính thức, mô hình hồi quy Binary logistic xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay tín dụng phi chính thức của công nhân trên địa bàn TPCT với đề xuất có 9 biến giải thích như trên. Kỳ vọng dấu, đơn vị tính của các biến giải thích trong mô hình ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định vay tín dụng phi chính thức được trình bày trong Bảng 1.

**Bảng 1. Dấu kỳ vọng của các biến giải thích trong mô hình**

Biến	Mô tả	Đơn vị tính	Kỳ vọng
Tuổi (X1)	Tuổi lúc phỏng vấn.	Số tuổi	-
Trình độ học vấn (X2)	Số năm đã đi học của đối tượng cần phỏng vấn.	Năm	-
Thu nhập (X3)	Ln (Tổng thu nhập trung bình hàng năm của công nhân).	%	-
Chi tiêu (X5)	Ln (Tổng chi tiêu trung bình 1 tháng).	%	+
Hiểu biết (X5)	Hiểu biết về các thủ tục vay vốn tại ngân hàng.	1=có; 0=không	-
Số người phụ thuộc (X6)	Số thành viên không có thu nhập so với tổng số nhân khẩu trong gia đình.	Người	+
Khoảng cách (X7)	Số km từ nhà đến nơi tổ chức tín dụng chính thức.	km	+
Khả năng trả nợ (X8)	Khả năng kiếm thu nhập để trả các khoản vay chính thức.	1=có; 0=không	+
Quen biết (X9)	Có người thân làm trong các tổ chức tín dụng chính thức.	1=có; 0=không	-

**2.2 Phương pháp thu thập số liệu**

*Số liệu thứ cấp:* số liệu thứ cấp được thu thập và phân tích từ các báo cáo tổng kết của thành phố Cần Thơ, từ niên giám thống kê của

thành phố Cần Thơ; sách và các bài báo nghiên cứu khoa học có liên quan; các phương tiện thông tin khác.

**Số liệu sơ cấp:** Nghiên cứu tiến hành thảo luận với 6 chuyên gia và phỏng vấn trực tiếp 200 công nhân trên địa bàn tp Cần Thơ có vay vốn trong khoảng thời gian năm 2018 đến 2020 tại 5 KCN trên địa bàn quận Bình Thủy, Cái Răng. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy Binary Logistic nên cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được tính bằng công thức:  $n \geq 50+8k$ , trong đó k là số biến độc lập của mô hình (Green, 1991; Tabachnick and Fidell, 1996) [16],[17]. Đề tài sử dụng mô hình với 9 biến độc lập và số liệu điều tra về công nhân có vay tín dụng phi chính thức tại một thời điểm:  $n = 50+8*9 = 122$ .

Đối tượng được chọn để khảo sát là các công nhân có nhu cầu tiếp cận vốn tín dụng chính thức trên địa bàn thành phố Cần Thơ gồm các khu công nghiệp lớn như: Trà Nóc I, Trà Nóc II, Hưng Phú I, Hưng Phú II và Thốt Nốt. Phương pháp chọn tại mỗi KCN chọn ngẫu nhiên số công nhân theo tỷ lệ tương ứng với tổng thể để tiến hành phỏng vấn theo bảng câu hỏi soạn sẵn (đã được chỉnh lý sau nhiều lần khảo sát thử). Trong trường hợp bị từ chối thì tiến hành phỏng vấn công nhân khác để đảm bảo có đủ số quan sát như dự kiến. Chi tiết cơ cấu mẫu được thể hiện ở Bảng 2.

**Bảng 2. Cơ cấu mẫu thu thập trong nghiên cứu**

Khu công nghiệp	Số công nhân	Số quan sát	Tỷ lệ (%)
	13.672	75	37,5
Trà Nóc II	8.381	45	22,5
Hưng Phú I	1.135	15	7,5
Hưng Phú II	7.870	35	17,5
Thốt nốt	5.582	30	15,0
Tổng	36.640	200	100,0

**2.3 Phương pháp phân tích số liệu**

Phân tích hồi quy Binary logistic được sử dụng để tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay tín dụng phi chính thức. Phương trình binary logistic có dạng:

$$\log_e \left[ \frac{P(Y = 1)}{P(Y = 0)} \right] = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots$$

Trong đó:

Y = 1 nếu có quyết định vay và ngược lại  
 Y = 0 nếu không có quyết định vay.

$\beta_i$ : Hệ số ước lượng, đo lường sự thay đổi trong tỷ lệ của khả năng xảy ra sự kiện, với 1 đơn vị thay đổi trong biến độc lập  $X_i$ .

$X_i$ : Các biến định tính là các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay chính thức.

**3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**3.1 Thông tin chung về công nhân khu công nghiệp**

**Bảng 3. Thông tin đối tượng phỏng vấn**

TT	Đặc điểm	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
1	Tỷ lệ nam (%)	40,5			
2	Tỷ lệ nữ (%)	59,5			
3	Độ tuổi	34,7	8,12	19,0	60,0
	- Dưới 35(%)	48,0			
	- Từ 35-45(%)	42,0			
	- Từ 45-55(%)	8,0			
	- Trên 55(%)	2,0			
4	Trình độ học vấn	12,0	2,43	9,0	16,0
	- Cấp 1,2 (lớp 1-9) (%)	25,5			
	- Cấp 3 (lớp 10-12) (%)	52,0			
	- Trung cấp-sau đại học (14-16) (%)	22,5			
5	Tỷ lệ đã kết hôn (%)	67,51			
6	Số người cần nuôi dưỡng	1,86	1,23	0,0	7,0

Nguồn: Kết quả phỏng vấn 200 công nhân, 2022

Tỷ lệ đối tượng vay vốn là nữ chiếm 59,5%, còn lại là nam. Giới tính là một yếu tố về đặc điểm của công nhân tại các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ, được kỳ vọng có ảnh hưởng đến quyết định vay tín dụng phi chính thức của họ. Trong quá khứ, có nhiều nghiên cứu phát hiện tỷ lệ nam giới tiếp cận được với các hình thức vay vốn cao hơn nữ giới khá nhiều. Thế nhưng những năm gần đây thì lại có sự chuyển dịch khi tỷ lệ nữ giới có vay tín dụng được nhiều nghiên cứu chứng minh là cao hơn nam giới.

Độ tuổi trung bình của các đối tượng vay vốn phi chính thức là 34,7 tuổi. Đa phần họ là những người trẻ và những người trung niên (dưới 45 tuổi, chiếm 90%). Trình độ học vấn trung bình đạt mức phổ thông là lớp 12,

trong đó, người có học vấn thấp nhất là lớp 9 và cao nhất đạt đến trình độ sau đại học. Do tuổi tác phần lớn là người trẻ và trung niên (từ 19 đến 45 tuổi) nên đa phần họ là những người đã kết hôn với tỷ lệ 67,51% trong tổng số 200 quan sát.

Việc các đối tượng có nuôi cha mẹ, anh chị em hoặc con nhỏ (hết tuổi lao động hoặc chưa đến tuổi lao động) có ảnh hưởng lớn đến quyết định vay vốn của họ. Theo số liệu phân tích thực tế trên 200 người thì trung bình mỗi người phải nuôi dưỡng 1,86 người. Có đối tượng cần nuôi dưỡng đến 7 người, từ đó áp lực kinh tế là rất lớn, dẫn đến việc quyết định tìm đến vay tín dụng là điều dễ hiểu.

### 3.2 Thông tin tài chính của công nhân tại các khu công nghiệp Thành phố Cần Thơ



**Bảng 4. Tình trạng tài chính công nhân tại Thành phố Cần Thơ**

TT	Tình trạng tài chính	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
1	Thu nhập (triệu đồng/tháng)	9,17	2,47	5	20
2	Chi tiêu (triệu đồng/tháng)	9,28	1,65	3	15
3	Thuê phòng trọ (%)	69,39			
4	Khoảng cách từ nhà đến nơi cho vay chính thức (km)*	9,33	5,160	2	30
5	Người thân làm trong tổ chức (%)**	53,27			
6	Hiểu biết về vay vốn ngân hàng, quỹ tín dụng (%)***	59,80			

Ghi chú: \*: Nơi cho vay chính thức: Ngân hàng, quỹ tín dụng; \*\*: Người thân làm trong các tổ chức như: Tổ chức tín dụng, Các hội, đoàn thể, Cơ quan Nhà nước; \*\*\*: Hiểu biết về quy trình, thủ tục pháp lý.

Thu nhập trung bình của công nhân tại Cần Thơ là 9,17 triệu đ/tháng, cao hơn thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương năm là 6,6 triệu đồng/tháng (Tổng cục thống kê, 2021) [18]. Thu nhập bình quân cao, nhưng mức chi tiêu trung bình của họ là 9,28 triệu đ/tháng, cao hơn mức thu nhập trung bình quân 110 nghìn đ và cao hơn chi tiêu bình quân hộ gia đình cả nước với 2,89 triệu đ/người/tháng. Tỷ lệ công nhân phải thuê phòng trọ để ở là 69,39%, cho thấy đa phần họ là lao động từ các tỉnh ngoài đến, phải thuê trọ hoặc ở nhờ nhà người thân để làm việc, gánh nặng kinh tế từ đó lại tăng thêm. Chi tiêu vượt thu nhập, vì vậy việc nhiều công nhân tại TPCT tiếp cận và quyết định vay tín dụng là điều khó tránh khỏi.

Khoảng cách trung bình từ nhà đến nơi cho vay chính thức (ngân hàng, quỹ tín dụng) là 9,3km và hơn một nửa trong số 200 người được phỏng vấn có người thân làm trong các tổ chức tín dụng, các hội, đoàn thể, cơ quan Nhà nước và có hiểu biết về việc vay vốn ngân hàng và quỹ tín dụng. Điều này chứng tỏ khả năng tiếp cận với tín dụng chính thức là rất cao, khi hiện nay các ngân hàng chính sách được hỗ trợ, cấp

bù lãi suất theo nghị định 36/2022/NĐ-CP. Các ngân hàng và quỹ tín dụng chính thức cũng ngày càng đơn giản hoá thủ tục vay để tăng cạnh tranh, đẩy lùi tín dụng phi chính thức.

### 3.3 Thông tin về hoạt động vay vốn của công nhân

Số liệu cho thấy công nhân chủ yếu vay tín dụng “phi chính thức” với 92,5% tương đương 185 người trong 200 công nhân được hỏi. Nguyên nhân chủ yếu của việc công nhân ngại hoặc không thể tiếp cận với hình thức tín dụng chính thức là do thời gian làm hồ sơ lâu, nhiều thủ tục rườm rà, chông chéo, giải ngân chậm,... Đối với công nhân thì tỷ lệ họ nắm giữ quyền sở hữu các tài sản như nhà, đất là rất thấp nên hạn chế trong việc thế chấp cho ngân hàng hay quỹ tín dụng. Bên cạnh đó thì người cho vay sẵn sàng cho vay khoản tiền lớn trong thời gian ngắn dẫn đến việc những công nhân đang rất cần tiền để dùng vào mục đích nào đó sẽ quyết định vay phi chính thức cho dù lãi suất khá cao và khả năng trả nợ thấp. Vào 2019, Trung tâm nghiên cứu Việt Nam và Châu Á đã tổ chức tọa đàm khoa học về vấn đề “Thực trạng và tác động của tín dụng đối với công nhân tại các tỉnh

phía Nam”. Trong 5 năm kể từ 2014 đến 2019, chỉ có chỉ có 8,7%-10% số công nhân thuộc các tỉnh phía Nam khi gặp khó khăn về tài chính đã thực hiện vay thế chấp và tín chấp chính thức. Nhưng cũng trong khoảng thời gian này, có 71,3% số công nhân được hỏi đã thực hiện vay phi chính thức từ các công ty tài chính. Đây thật sự là một con số đáng quan ngại cho các cấp lãnh đạo cũng như các ngân hàng và quỹ tín dụng chính thức.

### 3.4 Nguồn vay

Trong tổng số 184 công nhân được khảo sát là có thực hiện vay tín dụng phi chính thức, có 32,07% tương đương 59 người vay từ gia đình, bạn bè, người thân. Đây là nguồn vay được nhiều người lựa chọn nhất, lý do là do khi vay tiền từ các đối tượng này thì áp lực trả nợ là thấp, các điều khoản vay có thể tùy chỉnh. Qua kết quả phân tích, số tiền trung bình mà một người công nhân có thể vay được từ gia đình

bạn bè và người thân là 43,85 triệu đ và thậm chí cao nhất là 200 triệu đ với chi phí vay bằng 0 và lãi suất trung bình là 1,92%/tháng. Thời gian vay có thể từ 6 đến 36 tháng.

Có 55 trong tổng số 184 người lựa chọn tín dụng và vay tiền từ các đối tượng cho vay chuyên nghiệp. Lý do hình thức này được lựa chọn là do sự dễ tiếp cận thông qua tờ rơi trên đường, các trụ, cột điện,... được đối tượng cho vay để lại rất nhiều. Đối với việc vay tín dụng từ các đối tượng cho vay chuyên nghiệp thì số tiền trung bình vay là 46,05 triệu đ và cao nhất có thể lên đến 100 triệu đ với lãi suất dao động từ 0,6% đến 10,5%. Chi phí vay trung bình khi công nhân thực hiện vay từ nguồn này là 318.500đ, có những giao dịch mà người vay không cần tốn chi phí vay, tuy nhiên cũng có những giao dịch và chi phí vay lên đến 700.000đ. Thời gian vay trung bình là 19,33 tháng và tối đa có thể đến 36 tháng.

**Bảng 5. Nguồn vay của công nhân khu công nghiệp TPCT**

TT	Nguồn vay phi chính thức	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
<b>Người cho vay chuyên nghiệp (n=55)</b>					
1	Số tiền (triệu đồng)	46,05	18,51	15,0	100,0
2	Lãi suất (%/tháng)	1,66	1,32	0,6	10,5
3	Chi phí vay (1000 đồng)*	31,85	131,71	0,0	700,0
4	Thời gian vay (tháng)	19,33	5,76	12,0	36,0
<b>Gia đình, bạn bè, người thân (n=59)</b>					
1	Số tiền (triệu đồng)	43,85	26,69	15,00	200,0
2	Lãi suất (%/tháng)	1,92	0,50	0,01	3,0
3	Chi phí vay (1000 đồng)*	0,00	0,00	0,00	0,0
4	Thời gian vay (tháng)	19,12	5,69	6,00	36,0
<b>Cầm cố tài sản (n=26)</b>					
1	Số tiền (triệu đồng)	15,12	18,65	1,6	100

TT	Nguồn vay phi chính thức	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
2	Lãi suất (%/tháng)	2,08	0,66	0,9	4
3	Chi phí vay (1000 đồng)*	0,00	0,00	0,0	0
4	Thời gian vay (tháng)	10,88	4,62	2,0	24
<b>Tín dụng đen (n=9)</b>					
1	Số tiền (triệu đồng)	32,22	8,33	20	50
2	Lãi suất (%/tháng)	2,83	0,87	1	4
3	Chi phí vay (1000 đồng)*	777,78	565,19	0	1.500
4	Thời gian vay (tháng)	17,67	6,08	6	24
<b>Vay hụi (n=35)</b>					
1	Số dây hụi	1,40	0,65	1,0	3
2	Số chân hụi/dây	33,34	11,60	2,0	50
3	Tiền hụi (triệu đồng/kỳ/dây hụi)	0,81	0,27	0,5	1,5
4	Số tiền được vay (triệu đồng)	34,39	16,56	12,5	90
5	Hoa hồng (%/giá trị đầu hụi)	51,71	7,47	30,0	70

Ghi chú: \*: Chi phí vay bao gồm các khoản chi phí đi lại để làm hồ sơ xin vay, số tiền bồi dưỡng cho các bộ tin dụng (nếu có), lệ phí mua hồ sơ, công chứng

Chơi hụi là hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thỏa thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh hụi và quyền, nghĩa vụ của các thành viên. Việc tổ chức hụi nhằm mục đích tương trợ trong nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật. Ở các vùng phía Nam hình thức tín dụng tự phát này trở nên khá phổ biến, và vấn đề “vỡ hụi” hay “giật hụi” có thể xảy ra và đẩy nhiều người vào cảnh khốn cùng đồng thời cũng làm rạn nứt tình cảm, những mối quan hệ tốt đẹp vì những người tham gia vào dây hụi đa phần là người thân, người quen biết. Tuy nhiên không vì vậy mà hình thức tín dụng này không được nhiều người tham gia. Thực tế nghiên cứu cho thấy có 35 trong tổng số 184

công nhân tham gia chơi hụi. Số dây hụi trung bình mà các công nhân này tham gia là 1,4 với số chân hụi trong mỗi dây có thể từ 2 đến 50 người. Số tiền trung bình mà họ phải đóng khi tham gia chơi hụi là 0,81 triệu đồng/kỳ/dây hụi và được vay bình quân 34,39 triệu đồng, khoản tiền được vay này nhỏ nhất là 12,5 triệu và lớn nhất lên đến 90 triệu đồng. Hoa hồng được chi trung bình với 51,71%/đầu hụi.

Cầm cố tài sản là việc một bên (bên cầm cố) giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia (bên nhận cầm cố) để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ. Thông thường công nhân cầm tài sản là nữ trang, xe hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất,... Có 26 trong tổng số 184 người lựa chọn tin tưởng và vay tiền từ việc cầm cố tài sản. Với hình thức này người đi vay sẽ vay được

một khoản tiền trong thời gian nhanh nhất với điều kiện người đi vay để lại tài sản cầm cố bằng một biên nhận bên cho vay đơn giản. Đối với việc vay tín dụng từ các tiệm cầm đồ thì số tiền trung bình mà công nhân được vay là 15,12 triệu đồng và cao nhất có thể lên đến 100 triệu đồng với lãi suất dao động từ 0,9% đến 4%. Qua kết quả khảo sát chi phí vay trung bình khi công nhân thực hiện vay từ nguồn này gần như bằng 0. Thời gian vay trung bình là 10,88 tháng và tối đa có thể đến 24 tháng.

**3.5 Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay tín dụng phi chính thức**

Kết quả kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay tín dụng phi chính thức của công nhân tại khu công nghiệp TPCT Cần Thơ. Mô hình hồi quy được xây dựng có ý nghĩa

thống kê vì kết quả kiểm định chi bình phương có giá trị Sig.=0,000 < 0,05. Kết quả phân tích cho thấy mức ý nghĩa của kiểm định bé hơn 5% (F<5%) và chỉ ra các yếu tố có ảnh hưởng đến thu nhập của mô hình, đồng thời R<sup>2</sup> bằng 64,73 có nghĩa là mô hình cũng đã giải thích được 64,73% ý nghĩa sự biến động của biến độc lập lên biến phụ thuộc. Kết quả kiểm định tương quan là các biến độc lập đều có mối tương quan với biến phụ thuộc là quyết định vay vốn, vì một trong những điều kiện cần để phân tích hồi quy là biến độc lập phải có tương quan với biến phụ thuộc, nên nếu ở bước phân tích tương quan này biến độc lập không có tương quan với biến phụ thuộc thì ta loại biến độc lập này ra khỏi phân tích hồi quy.

**Bảng 6. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay tín dụng phi chính thức của công nhân tại khu công nghiệp TPCT Cần Thơ**

Ký hiệu	Tên biến	Đơn vị tính	Hệ số gốc	Sai số chuẩn	Tác động biên
X1	Tuổi	Số tuổi	0,075 <sup>ns</sup>	0,068	0,00003
X2	Trình độ học vấn	Năm	-0,139 <sup>ns</sup>	0,196	-0,00005
X3	Thu nhập	%	-7,88 <sup>**</sup>	3,931	-0,00289
X4	Chi tiêu	%	2,38 <sup>ns</sup>	2,065	0,00088
X5	Hiểu biết	1=có; 0=không	-3,77 <sup>***</sup>	1,471	-0,00219
X6	Số người phụ thuộc	Người	0,174 <sup>ns</sup>	0,457	0,00006
X7	Khoảng cách	km	0,254 <sup>**</sup>	0,147	0,00009
X8	Khả năng trả nợ	1=có; 0=không	7,04 <sup>***</sup>	2,722	0,00259
X9	Quen biết	1=có; 0=không	-2,96 <sup>***</sup>	1,113	-0,00169
Y	Quyết định	1 vay; 0 không vay			
Số quan sát			200		
Prob > Chi bình phương			0,000		
Log likelihood			-18,79		
Hệ số xác định R <sup>2</sup> (%)			64,73		

Ghi chú: <sup>\*\*\*</sup>, <sup>\*\*</sup>, <sup>\*</sup> và <sup>ns</sup> lần lượt ở mức ý nghĩa 1%, 5%, 10% và không có ý nghĩa thống kê

Kết quả xử lý mô hình logic được tác giả tự tổng hợp thành bảng trên. Dựa vào bảng 6 ta có thể thấy với 9 biến đưa vào mô hình thì có đến 5 biến có ý nghĩa với đủ 2 mức ý nghĩa 1%, 5%. Đa phần các biến có ý nghĩa trùng khớp với kỳ vọng của mô hình do tác giả tự tổng hợp. Điều này có nghĩa là quyết định vay từ nguồn phi chính thức của công nhân bị ảnh hưởng bởi các nhân tố như: thu nhập, hiểu biết về các tổ chức tín dụng, khả năng trả nợ, khoảng cách từ nhà đến chỗ vay tín dụng chính thức và có mối quan hệ với tổ chức tín dụng chính thức.

Biến có ý nghĩa trong mô hình nghiên cứu đầu tiên là biến “thu nhập” với mức ý nghĩa 5% và có mối quan hệ nghịch chiều với quyết định vay vốn từ nguồn phi chính thức. Khi thu nhập tăng lên 1% thì quyết định vay vốn của công nhân vay vốn từ nguồn phi chính thức giảm xuống 7,88%. Có thể lý giải: một khi công nhân có thu nhập cao thì khả năng trang trải cho những khoản chi tiêu của gia đình sẽ được đáp ứng hoàn toàn và đa số công nhân hiện nay ý thức được việc tự tiết kiệm để phòng khi đáp ứng nhu cầu đột xuất. Chính vì thế mà công nhân đã có dư của ăn của để nên đã không có nhu cầu vay thêm trong đó có nguồn phi chính thức. Điều này cũng phù hợp với nghiên cứu của (Khôi, 2013; Lê, 2015) [9],[14].

Biến “hiểu biết” có ý nghĩa ở mức 1% và có mối quan hệ nghịch chiều với quyết định vay vốn từ nguồn phi chính thức. Khi công nhân có hiểu biết về thủ tục vay vốn thì quyết định vay vốn của công nhân vay vốn từ nguồn phi chính thức giảm xuống 3,77%. Có thể lý giải được là một khi công nhân có hiểu biết về các thủ tục vay vốn chính thức cũng như các mức lãi suất từ vay vốn phi chính thức thì khả năng nhận biết

tốt về quy trình thủ tục trong vay vốn từ đó có nhiều cách tiếp cận hơn cho việc đi vay vốn từ nguồn chính thức. Chính vì lý do này đã làm cho quyết định vay vốn từ nguồn này giảm xuống khi công nhân có hiểu biết về thủ tục vay vốn tăng lên. Điều này phù hợp với nghiên cứu của (Anh, 2012; Trinh, 2016) [1],[15].

Khi nhà của công nhân có khoảng cách xa với các tổ chức tín dụng chính thức thì cơ hội tiếp cận với nguồn vay từ nguồn này khó khăn hơn từ đó dẫn đến việc công nhân quyết định đi vay vốn từ nguồn vay phi chính thức. Chính vì vậy mà biến “khoảng cách” trong mô hình đạt mức ý nghĩa 5% và có mối quan hệ cùng chiều với quyết định vay vốn từ nguồn phi chính thức. Khi khoảng cách từ nhà của công nhân đến tổ chức tín dụng chính thức tăng lên 1km thì quyết định vay vốn của công nhân vay vốn từ nguồn phi chính thức tăng lên 25,4. Điều này phù hợp với nghiên cứu của (Lâm, 2011; Lộc, 2011) [12],[19].

“Khả năng trả nợ” của người vay có tác động cùng chiều đến quyết định vay tín dụng phi chính thức với mức ý nghĩa 1%. Khi công nhân có khả năng thanh toán lãi cũng như tiền gốc cho khoản vay từ các tổ chức tín dụng chính thức thì quyết định vay vốn của công nhân vay vốn từ nguồn phi chính thức tăng lên 7,04%. Điều này phù hợp với nghiên cứu của (Lê, 2015) [14]. Biến “quen biết” cũng có ý nghĩa ở mức 1% nhưng có tác động nghịch chiều với quyết định vay vốn từ nguồn phi chính thức. Khi công nhân có mối quan hệ quen biết với người trong tổ chức tín dụng chính thức thì công nhân sẽ có thêm nhiều nguồn thông tin tiếp cận với nguồn vay từ các tổ chức tín dụng chính thức từ đó quyết định vay vốn của công nhân vay vốn từ

nguồn phi chính thức giảm xuống 2,96%. Điều này có nghĩa là một khi công nhân có mối quan hệ với các tổ chức phi tín dụng chính thức càng sâu thì quyết định vay từ nguồn phi chính thức sẽ giảm xuống và điều này cũng phù hợp với nghiên cứu của (Trinh, 2016; Ninh, 2016 [15],[20]).

#### 4. KẾT LUẬN

Tỷ lệ công nhân tham gia vay tín dụng phi chính thức chiếm 92,5% mẫu khảo sát, cao gần 4 lần so với số lượng công nhân tham gia tín dụng chính thức. Lý do công nhân không vay tín dụng chính thức chủ yếu là do thiếu tài sản thế chấp, nhiều thủ tục phức tạp,... Trong đó, chơi hụi là hình thức tín dụng phi chính thức được công nhân tham gia nhiều nhất với số tiền hốt hụi lên đến 90 triệu đồng, kể đến là vay người thân và bạn bè, cầm cố tài sản, cuối cùng là vay từ người cho vay chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay tín dụng phi chính thức của công nhân thông qua mô hình Logit đã chỉ ra rằng, với 9 biến đưa vào mô hình thì có đến 5 biến có ý nghĩa với 2 mức ý nghĩa 1%, 5%. Đa phần các biến có ý nghĩa trùng khớp với kỳ vọng của mô hình do tác giả tự tổng hợp. Điều này có nghĩa là quyết định vay từ nguồn phi chính thức của công nhân bị ảnh hưởng bởi các nhân tố như thu nhập, hiểu biết về các tổ chức tín dụng, khả năng trả nợ, khoảng cách từ nhà đến chỗ vay tín dụng chính thức và có mối quan hệ với tổ chức tín dụng chính thức.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Trinh, B. V., & Linh, N. T. M. (2011). Tình hình tín dụng phi chính thức đối với nông hộ ở tỉnh An Giang. *Tạp chí Ngân hàng*, số 6.

- [2] Ferguson, A. B. (2000). Predatory Lending: Practices, Remedies and Lack of Adequate Protection for Ohio Consumers. *Clev. St. L. Rev.*, 48, 607.
- [3] Hà, N. V., & Ý, T. H. (2019b). Vai trò của Ngân hàng Chính sách xã hội trong việc đẩy lùi nạn tín dụng đen ở Việt Nam. *Tạp chí khoa học và đào tạo ngân hàng*, số 206, tháng 7/2019.
- [4] Schmulow, A. (2016). Curbing reckless and predatory lending: A statutory analysis of South Africa's National Credit Act. *Competition and Consumer Law*, 24.
- [5] Demyanyk, Y. (2006). Income inequality: time for predatory lending laws? *The Regional Economist* (Oct), 10-11.
- [6] Engel, K. C., & McCoy, P. A. (2001). A tale of three markets: The law and economics of predatory lending. *Tex. L. Rev.*, 80, 1255.
- [7] Hoàng, T. H. (2011). *Quản trị Ngân hàng thương mại*. Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hồ Chí Minh.
- [8] Trần Ái Kết. (2013). *Tài chính tiền tệ*. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.
- [9] Khôi, P. Đ. (2013). Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, (28), 38-53.
- [10] Anh, T. H. (2012). *Phân tích mối quan hệ của tín dụng phi chính thức đến sinh kế của nông hộ huyện Phong Điền, TP Cần Thơ* (Luận văn thạc sĩ). Đại học Cần Thơ.
- [11] Hoff, K., Braverman, A., Stiglitz, J. E., & Ray, D. (1994). The economics of rural organization: *Theory, practice, and policy*, 32(4), 1931-1932.

- [12] Lâm, N. T. T. (2011). *Khả năng tiếp cận vốn tín dụng của hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Hậu Giang* (Luận văn thạc sĩ), Đại học Cần Thơ.
- [13] Hùng, N. M. (2015). Tín dụng cho vay nặng lãi ở Việt Nam – nguồn gốc hậu quả và hướng tháo gỡ. *Tạp chí khoa học và đào tạo ngân hàng*, 152&153, 74-80.
- [14] Lê, L. G. (2015). *Phân tích tình hình tham gia tín dụng phi chính thức của tiểu thương tại các chợ truyền thống trên địa bàn thành phố Cần Thơ* (Luận văn thạc sĩ), Đại học Cần Thơ.
- [15] Trinh, P. T. M. (2016). *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn và khả năng tiếp cận vốn vay phi chính thức của hộ gia đình ở nông thôn thành phố Cần Thơ* (Luận văn thạc sĩ). Đại học Cần Thơ.
- [16] Green, S. B. (1991). How many subjects does it take to do a regression analysis. *Multivariate behavioral research*, 26(3), 499-510.
- [17] Tabachnick, B., & Fidell, L. (1996). *Using multivariate statistics (3rd edition)*. NY: Harper Collins.
- [18] Tổng cục Thống kê. (2021). *Niên giám thống kê* (Vol. 2021). Nhà xuất bản Thống kê.
- [19] Lộc, T. Đ. (2011). Thực trạng tham gia hội của nông hộ ở tỉnh Hậu Giang. *Tạp chí Ngân hàng*, 13.
- [20] Ninh, L. K. (2016). *Kinh tế học ứng dụng trong tài chính vi mô*. Nhà xuất bản Giáo dục, TP HCM.